

Bộ Tài nguyên và Môi trường

**Tr. Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội**

**THÔNG BÁO**

**Công khai tài chính của cơ sở giáo dục đại học năm học 2019 - 2020**

*(Kèm theo công văn số /TĐHHN ngày tháng năm 2019  
của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội)*

<b>TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Học phí/1SV/ năm học</b>	<b>Dự kiến học phí/1SV của cả khóa học</b>
<b>I</b>	<b>Học phí chính quy chương trình đại trà</b>		<b>57,2</b>	<b>161,5</b>
1	Thạc sĩ	Triệu đồng/năm	29,4	58,8
	<i>Chuyên ngành kế toán</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	<i>13,5</i>	<i>27,0</i>
	<i>Các chuyên ngành còn lại</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	<i>15,9</i>	<i>31,8</i>
2	Đại học	Triệu đồng/năm	19,3	77,2
	<i>Chuyên ngành kế toán, luật</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	<i>8,8</i>	<i>35,20</i>
	<i>Các chuyên ngành còn lại</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	<i>10,5</i>	<i>42,0</i>
3	Cao đẳng	Triệu đồng/năm	8,5	25,5
	<i>Các chuyên ngành</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	<i>8,5</i>	<i>25,5</i>
<b>II</b>	<b>Học phí chính quy chương trình khác</b>		<b>82,4</b>	<b>123,6</b>
1	Thạc sĩ	Triệu đồng/năm	-	-
	<i>Khối ngành</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>		
2	Liên thông từ cao đẳng lên đại học chính quy	Triệu đồng/năm	82,4	123,6
	<i>Công nghệ kỹ thuật môi trường</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	<i>10,6</i>	<i>15,9</i>
	<i>Công nghệ thông tin</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	<i>10,6</i>	<i>15,9</i>
	<i>Kế toán</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	<i>8,9</i>	<i>13,3</i>
	<i>Khí tượng và khí hậu</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	<i>10,6</i>	<i>15,9</i>
	<i>Kỹ thuật trắc địa bản đồ</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	<i>10,6</i>	<i>15,9</i>
	<i>Quản lý đất đai</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	<i>10,6</i>	<i>15,9</i>
	<i>Quản lý tài nguyên môi trường</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	<i>10,6</i>	<i>15,9</i>
	<i>Thủy văn học</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	<i>9,9</i>	<i>14,9</i>
<b>III</b>	<b>Học phí hình thức vừa học vừa làm</b>		<b>47,6</b>	<b>126,8</b>
1	Thạc sĩ	Triệu đồng/năm	-	-
	<i>Khối ngành</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>		
2	Liên thông từ Trung cấp lên đại học	Triệu đồng/năm	15,9	39,7

<b>TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Học phí/1SV/ năm học</b>	<b>Dự kiến học phí/1SV của cả khóa học</b>
	<i>Các khối ngành</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	<i>15,9</i>	<i>39,7</i>
2	Liên thông từ Cao đẳng lên đại học	Triệu đồng/năm	15,9	23,9
	<i>Các khối ngành</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	<i>15,9</i>	<i>23,9</i>
3	Đại học	Triệu đồng/năm	15,8	63,2
	<i>Các khối ngành</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	<i>15,8</i>	<i>63,2</i>
<b>IV</b>	<b>Tổng thu năm 2018</b>		<b>137,1</b>	
1	Từ ngân sách	Tỷ đồng	50,8	
1.1	Đào tạo đại học	Tỷ đồng	31,9	
1.2	Đào tạo lại	Tỷ đồng	0,3	
1.3	Sự nghiệp môi trường	Tỷ đồng	2,3	
1.4	Sự nghiệp KHCN (đề tài cấp Bộ, cấp Cơ sở)	Tỷ đồng	16,3	
2	Từ học phí, lệ phí tuyển sinh, thu sự nghiệp khác	Tỷ đồng	79,4	
3	Từ hoạt động dịch vụ KHCN (đề tài cấp NN, Tỉnh, Quỹ không thuộc Bộ)	Tỷ đồng	3,1	
4	Từ nguồn thu hợp pháp khác (thu từ hoạt động dịch vụ SXKD)	Tỷ đồng	3,8	

Hà Nội, ngày tháng năm 2019

**KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

**Phạm Quý Nhân**